

Số: 253/CBTT-TMXM

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TMX

- Địa chỉ: số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243.8643315; Fax: 0243.8642586

- Email: vanphong.thuongmaiximang@gmail.com

- Website: tmx.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2025 tại đường dẫn: .....

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Nội dung giao dịch: .....

Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất); .....

Ngày hoàn thành giao dịch: .....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC

- Văn bản giải trình



**GIÁM ĐỐC**

*Trinh Ngọc Hằng*



Số 251 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243.8643315 Số Fax: 0243.8642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thị Hải Yến.
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 27/02/2025, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
  - 6.2. Nội dung giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước (kèm theo văn bản giải trình).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2024: [www.tmx.com.vn](http://www.tmx.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

*g B*



Trịnh Ngọc Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hà Nội, tháng 02 năm 2025



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 22       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| Bà Lê Thị Thu Huyền  | Chủ tịch           |
| Ông Trịnh Ngọc Thắng | Thành viên         |
| Ông Đặng Phúc Tân    | Thành viên         |
| Ông Đỗ Ngọc Thạch    | Thành viên độc lập |
| Ông Nguyễn Hải Minh  | Thành viên độc lập |

#### **Ban Giám đốc**

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Trịnh Ngọc Thắng | Giám đốc                                |
| Ông Đặng Phúc Tân    | Phó Giám đốc                            |
| Ông Hoàng Anh Đức    | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2024) |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Trịnh Ngọc Thắng**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025



Số: ...../2025/BCKT-AVI-TC1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 27/02/2025 và được trình bày từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

Trần Thị Trang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 2909-2025-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>133.851.902.892</b> | <b>136.793.794.858</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>30.685.236.647</b>  | <b>55.119.520.832</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 29.685.236.647         | 55.119.520.832         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 1.000.000.000          | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>40.000.000.000</b>  | <b>60.360.986.301</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6           | 40.000.000.000         | 60.360.986.301         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>60.012.576.121</b>  | <b>18.625.577.331</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 31.016.875.617         | 39.036.186.215         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 1.850.630.384          | 2.621.957.865          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 60.404.645.338         | 10.795.301.539         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 13          | (33.259.575.218)       | (33.827.868.288)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>3.075.030.403</b>   | <b>2.626.770.199</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 10          | 3.075.030.403          | 2.626.770.199          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>79.059.721</b>      | <b>60.940.195</b>      |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 37.745.509             | 11.800.195             |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 16          | 41.314.212             | 49.140.000             |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>2.734.699.294</b>   | <b>3.125.851.186</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>1.652.800.231</b>   | <b>2.043.952.123</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 1.652.800.231          | 2.043.952.123          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 19.532.739.770         | 19.532.739.770         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (17.879.939.539)       | (17.488.787.647)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 522.000.000            | 522.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (522.000.000)          | (522.000.000)          |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>1.081.899.063</b>   | <b>1.081.899.063</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 11          | 1.081.899.063          | 1.081.899.063          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>136.586.602.186</b> | <b>139.919.646.044</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MẪU SỐ B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>47.038.047.230</b>  | <b>47.302.358.583</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>44.743.735.868</b>  | <b>45.267.847.221</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 14          | 26.422.281.028         | 30.283.035.905         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 15          | 9.161.908.531          | 6.225.801.728          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 16          | 554.415.843            | 586.027.050            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 3.778.474.000          | 4.927.807.000          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        |             | 493.225.806            | 65.837.383             |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 17          | 563.178.732            | 609.308.227            |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 3.770.251.928          | 2.570.029.928          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>2.294.311.362</b>   | <b>2.034.511.362</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 17          | 2.294.311.362          | 2.034.511.362          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>89.548.554.956</b>  | <b>92.617.287.461</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>89.548.554.956</b>  | <b>92.617.287.461</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 23.590.195.705         | 23.590.195.705         |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |             | 3.252.394.869          | 3.252.394.869          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 2.705.964.382          | 5.774.696.887          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 1.423.574.887          | 2.254.061.143          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 1.282.389.495          | 3.520.635.744          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>136.586.602.186</b> | <b>139.919.646.044</b> |

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Người lập



Đinh Ngọc Sơn

Trưởng phòng  
Tài chính - Kế toán



Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Thăng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024        | Năm 2023        |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 20          | 530.115.055.561 | 545.862.803.459 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 20          | 40.814.244.230  | 36.514.794.320  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 20          | 489.300.811.331 | 509.348.009.139 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 21          | 465.965.216.504 | 488.355.592.207 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 23.335.594.827  | 20.992.416.932  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 22          | 4.414.595.526   | 6.944.428.260   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 23          | 2.116.964.290   | 1.691.335.030   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | -               | -               |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 24          | 11.495.347.648  | 10.881.975.318  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 24          | 12.163.933.223  | 10.830.620.008  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 1.973.945.192   | 4.532.914.836   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 231.626.334     | 360.523.101     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 252.162.164     | 323.467.614     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (20.535.830)    | 37.055.487      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 1.953.409.362   | 4.569.970.323   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 25          | 671.019.867     | 1.049.334.579   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 1.282.389.495   | 3.520.635.744   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 26          | 214             | 162             |

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Người lập

Đinh Ngọc Sơn

Trưởng phòng  
Tài chính - Kế toán

Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Thắng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm                     |                        |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|
|  |           | 2024                    | 2023                   |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        | 1.953.409.362           | 4.569.970.323          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |                         |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        | 391.151.892             | 161.383.837            |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | (568.293.070)           | (672.625.345)          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | -                       | (141.044)              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (4.147.336.988)         | (6.337.605.196)        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước   | 08        | <b>(2.371.068.804)</b>  | <b>(2.279.017.425)</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | 8.399.667.481           | (1.989.446.794)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (448.260.204)           | (268.518.402)          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (1.342.113.641)         | (456.271.549)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (798.710.084)           | (987.855.012)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | -                       | 3.000.000.000          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (1.350.900.000)         | (4.114.043.695)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>2.088.614.748</b>    | <b>(7.095.152.877)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   | 21        | -                       | (1.503.936.364)        |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | (40.000.000.000)        | (61.032.613.135)       |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ  | 24        | 10.360.986.301          | 90.671.626.834         |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 4.910.844.261           | 6.059.988.330          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(24.728.169.438)</b> | <b>34.195.065.665</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                         |                        |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (1.794.729.495)         | (3.588.371.240)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(1.794.729.495)</b>  | <b>(3.588.371.240)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> | <b>(24.434.284.185)</b> | <b>23.511.541.548</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>55.119.520.832</b>   | <b>31.607.838.240</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        | -                       | 141.044                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>30.685.236.647</b>   | <b>55.119.520.832</b>  |

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Người lập



Đinh Ngọc Sơn

Trưởng phòng  
Tài chính - Kế toán



Phan Thái Hoàng

Giám đốc




Trịnh Ngọc Thắng



## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100105694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 16/01/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Tổng số cán bộ nhân viên của công ty tại ngày 31/12/2024 là 79 người (tại ngày 31/12/2023 là 84 người).

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Mua bán xi măng.
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc công ty**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty có một chi nhánh trực thuộc đặt tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, hoạt động chính là thương mại xi măng.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

### **4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc



- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                                 | <u>Năm</u> |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 10 - 50    |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10    |
| Thiết bị quản lý                | 03 - 06    |

#### **4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.8. Các khoản phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

#### **4.10. Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:** Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:** Lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.



Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | <u>31/12/2024</u>            | <u>01/01/2024</u>            |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
| Tiền mặt                   | 685.126.774                  | 243.051.634                  |
| Tiền gửi ngân hàng         | 29.000.109.873               | 54.876.469.198               |
| Các khoản tương đương tiền | 1.000.000.000                | -                            |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>30.685.236.647</u></b> | <b><u>55.119.520.832</u></b> |

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất từ 4,2% đến 4,5%.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>31/12/2024</u>            | <u>01/01/2024</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
| <b>Bên liên quan</b>                          | -                            | -                            |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>           | <b>31.016.875.617</b>        | <b>39.036.186.215</b>        |
| Công ty TNHH Nhung Anh                        | -                            | 5.233.302.223                |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh | 4.728.477.664                | 4.728.477.664                |
| Ông Nguyễn Cao Sơn                            | 5.183.454.449                | 5.183.454.449                |
| Bà Lê Thị Thu Khuyến                          | 2.698.409.029                | 2.701.359.029                |
| Công ty TNHH Nam Sơn 668                      | 1.951.994.592                | 2.127.060.900                |
| Công ty TNHH Tùng Nam                         | 1.971.180.250                | 1.971.180.250                |
| Các khách hàng khác                           | 14.483.359.633               | 17.091.351.700               |
| <b>Cộng</b>                                   | <b><u>31.016.875.617</u></b> | <b><u>39.036.186.215</u></b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Bên liên quan</b>                    | <b>1.531.601.727</b> | <b>2.386.457.865</b> |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn   | 857.314.224          | 2.273.657.862        |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long         | 112.800.003          | 112.800.003          |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 561.487.500          | -                    |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>     | <b>319.028.657</b>   | <b>235.500.000</b>   |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.850.630.384</b> | <b>2.621.957.865</b> |

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024            |                        |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|                                     | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Ký cược, ký quỹ                     | 50.003.000.000        | -                      | 112.400.000           | -                      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn mang đi cầm cố | 50.000.000.000        | -                      | -                     | -                      |
| - Ký quỹ, ký cược khác              | 3.000.000             | -                      | 112.400.000           | -                      |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh                 | 6.900.000.000         | (6.900.000.000)        | 6.900.000.000         | (6.900.000.000)        |
| Thuế TNCN của người lao động        | 420.076.889           | -                      | 279.575.653           | -                      |
| Tạm ứng                             | 92.275.625            | -                      | 55.833.730            | -                      |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn       | 2.482.671.236         | -                      | 3.246.178.509         | -                      |
| Chiết khấu thương mại               | 335.378.441           | -                      | 43.530.500            | -                      |
| Các khoản phải thu khác             | 171.243.147           | -                      | 157.783.147           | -                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>60.404.645.338</b> | <b>(6.900.000.000)</b> | <b>10.795.301.539</b> | <b>(6.900.000.000)</b> |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                        | 31/12/2024           |          | 01/01/2024           |          |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                        | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                        | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Hàng mua đang đi đường | 1.220.833.939        | -        | 706.687.822          | -        |
| Hàng hoá               | 1.854.196.464        | -        | 1.920.082.377        | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>3.075.030.403</b> | <b>-</b> | <b>2.626.770.199</b> | <b>-</b> |

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                      | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1) | 881.899.063          | 881.899.063          |
| Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)     | 200.000.000          | 200.000.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.081.899.063</b> | <b>1.081.899.063</b> |

(1) Chi phí dự án phát sinh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị



Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m<sup>2</sup> đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

- (2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Ngày 24/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 856/NQ-HĐQT, quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 299/NQ-HĐQT ngày 24/3/2017, Công ty đã đánh giá hiện trạng của dự án trên cơ sở các quy định mới về đầu tư, kinh doanh bất động sản của Nhà nước; xây dựng phương án báo cáo và xin ý kiến của Tổng công ty Xi măng Việt Nam và đã được Tổng công ty thỏa thuận chủ trương đầu tư với phương án lựa chọn đối tác thành lập pháp nhân để đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, các dự án nêu trên vẫn chưa được triển khai.

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|   | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>quản lý | Cộng           |
|---|-------------------------------|------------------------|---------------------|----------------|
|   | VND                           | VND                    | VND                 | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                               |                               |                        |                     |                |
| Tại ngày 01/01/2024                             | 15.735.760.443                | 3.461.784.641          | 335.194.686         | 19.532.739.770 |
| Mua sắm trong năm                               | -                             | -                      | -                   | -              |
| Tại ngày 31/12/2024                             | 15.735.760.443                | 3.461.784.641          | 335.194.686         | 19.532.739.770 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                   |                               |                        |                     |                |
| Tại ngày 01/01/2024                             | 15.174.856.679                | 1.978.736.282          | 335.194.686         | 17.488.787.647 |
| Khấu hao trong năm                              | 140.495.832                   | 250.656.060            | -                   | 391.151.892    |
| Tại ngày 31/12/2024                             | 15.315.352.511                | 2.229.392.342          | 335.194.686         | 17.879.939.539 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                          |                               |                        |                     |                |
| Tại ngày 01/01/2024                             | 560.903.764                   | 1.483.048.359          | -                   | 2.043.952.123  |
| Tại ngày 31/12/2024                             | 420.407.932                   | 1.232.392.299          | -                   | 1.652.800.231  |
| <i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i> | 9.892.562.702                 | 1.957.848.277          | 335.194.686         | 12.185.605.665 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**  
Số 348 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

**13. NỢ XẤU**

|   | 31/12/2024        |                       | 01/01/2024             |                               |
|---|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|
|   | Thời gian quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng                      |
|   | Năm               | VND                   | VND                    | VND                           |
| <b>Phải thu của khách hàng</b>                  |                   | <b>26.359.575.218</b> | -                      | <b>(26.359.575.218)</b>       |
| Ông Nguyễn Cao Sơn                              | > 3 năm           | 5.183.454.449         | -                      | (5.183.454.449)               |
| Công ty TNHH Tùng Nam                           | > 3 năm           | 1.971.180.250         | -                      | (1.971.180.250)               |
| Bà Lê Thị Thu Huyền                             | > 3 năm           | 2.698.409.029         | -                      | (2.698.409.029)               |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Nam | > 3 năm           | 1.717.046.100         | -                      | (1.717.046.100)               |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh   | > 3 năm           | 4.728.477.664         | -                      | (4.728.477.664)               |
| Các khách hàng khác                             | > 3 năm           | 10.061.007.726        | -                      | (10.061.007.726)              |
| <b>Phải thu khác</b>                            |                   | <b>6.900.000.000</b>  | -                      | <b>(6.900.000.000)</b>        |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh                             | > 3 năm           | 6.900.000.000         | -                      | (6.900.000.000)               |
| <b>Cộng</b>                                     |                   | <b>33.259.575.218</b> | -                      | <b>(33.259.575.218)</b>       |
|   |                   |                       | <b>Giá gốc</b>         | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> |
|   |                   |                       | <b>VND</b>             | <b>VND</b>                    |
|   |                   |                       | <b>26.927.868.288</b>  | <b>-</b>                      |
|   |                   |                       | <b>5.183.454.449</b>   | <b>-</b>                      |
|   |                   |                       | <b>1.971.180.250</b>   | <b>-</b>                      |
|   |                   |                       | <b>2.701.359.029</b>   | <b>-</b>                      |
|   |                   |                       | <b>1.717.046.100</b>   | <b>-</b>                      |
|   |                   |                       | <b>4.728.477.664</b>   | <b>-</b>                      |
|   |                   |                       | <b>10.626.350.796</b>  | <b>-</b>                      |
|   |                   |                       | <b>6.900.000.000</b>   | <b>-</b>                      |
|   |                   |                       | <b>6.900.000.000</b>   | <b>-</b>                      |
|   |                   |                       | <b>33.827.868.288</b>  | <b>-</b>                      |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

|  | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                       |                       |                       |                       |                       |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam              | <b>23.930.622.496</b> | <b>23.930.622.496</b> | <b>26.890.600.115</b> | <b>26.890.600.115</b> |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 118.590.014           | 118.590.014           | 321.162.162           | 321.162.162           |
|  | 23.812.032.482        | 23.812.032.482        | 26.569.437.953        | 26.569.437.953        |
| <b>Phải trả người bán khác</b>             | <b>2.491.658.532</b>  | <b>2.491.658.532</b>  | <b>3.392.435.790</b>  | <b>3.392.435.790</b>  |
| <b>Cộng</b>                                | <b>26.422.281.028</b> | <b>26.422.281.028</b> | <b>30.283.035.905</b> | <b>30.283.035.905</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | <u>31/12/2024</u>           | <u>01/01/2024</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | VND                         | VND                         |
| <b>Bên liên quan</b>                                | -                           | -                           |
| <b>Khách hàng khác</b>                              | <b>9.161.908.531</b>        | <b>6.225.801.728</b>        |
| Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Hùng Linh            | 805.036.979                 | 539.019.109                 |
| Công ty TNHH Thái Sơn Quảng Ninh                    | 1.147.295.406               | 876.691.666                 |
| Công ty TNHH Vũ Gia Thịnh Vượng                     | 600.050.161                 | 393.899.215                 |
| Công ty Cổ phần Thái Hà Việt Nam                    | 590.101.995                 | 232.933.455                 |
| Công ty TNHH Phát triển Vật liệu Xây dựng Thanh Sơn | 918.478.040                 | 259.673.780                 |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phú Dũng         | 779.062.642                 | 689.656.902                 |
| Công ty TNHH Thương mại xi măng                     | 791.323.918                 | 468.626.778                 |
| Người mua trả tiền trước khác                       | 3.530.559.390               | 2.765.300.823               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>9.161.908.531</u></b> | <b><u>6.225.801.728</u></b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | <u>01/01/2024</u>         | <u>Số phải nộp<br/>trong năm</u> | <u>Số đã nộp<br/>trong năm</u> | <u>31/12/2024</u>         |
|--|---------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
|  | VND                       | VND                              | VND                            | VND                       |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 266.437.069               | 2.282.529.309                    | 2.160.717.549                  | 388.248.829               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 293.857.231               | 671.019.867                      | 798.710.084                    | 166.167.014               |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 25.732.750                | 492.880.541                      | 559.927.503                    | (41.314.212)              |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất            | (49.140.000)              | 5.214.653.548                    | 5.165.513.548                  | -                         |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                         | 4.000.000                        | 4.000.000                      | -                         |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>536.887.050</u></b> | <b><u>8.665.083.265</u></b>      | <b><u>8.688.868.684</u></b>    | <b><u>513.101.631</u></b> |
| <b>Trong đó:</b>                       |                           |                                  |                                |                           |
| - Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước  | 49.140.000                |                                  |                                | 41.314.212                |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước  | 586.027.050               |                                  |                                | 554.415.843               |

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | <u>31/12/2024</u>           | <u>01/01/2024</u>           |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                   | VND                         | VND                         |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>563.178.732</b>          | <b>609.308.227</b>          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 561.178.732                 | 555.908.227                 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | -                           | 51.400.000                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.000.000                   | 2.000.000                   |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>2.294.311.362</b>        | <b>2.034.511.362</b>        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 2.294.311.362               | 2.034.511.362               |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>2.857.490.094</u></b> | <b><u>2.643.819.589</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**  
Số 348 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu |   | Vốn khác của chủ sở hữu |   | Quỹ đầu tư phát triển |   | LNST chưa phân phối  |   | Cộng                  |
|----------------------------|------------------------|---|-------------------------|---|-----------------------|---|----------------------|---|-----------------------|
|                            | VND                    | % | VND                     | % | VND                   | % | VND                  | % |                       |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b> | <b>60.000.000.000</b>  |   | <b>3.252.394.869</b>    |   | <b>23.590.195.705</b> |   | <b>8.826.061.143</b> |   | <b>95.668.651.717</b> |
| Lãi trong năm              | -                      |   | -                       |   | -                     |   | 3.520.635.744        |   | 3.520.635.744         |
| Phân phối lợi nhuận        | -                      |   | -                       |   | -                     |   | (6.572.000.000)      |   | (6.572.000.000)       |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b> | <b>60.000.000.000</b>  |   | <b>3.252.394.869</b>    |   | <b>23.590.195.705</b> |   | <b>5.774.696.887</b> |   | <b>92.617.287.461</b> |
| Lãi trong năm              | -                      |   | -                       |   | -                     |   | 1.282.389.495        |   | 1.282.389.495         |
| Phân phối lợi nhuận (*)    | -                      |   | -                       |   | -                     |   | (4.351.122.000)      |   | (4.351.122.000)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>60.000.000.000</b>  |   | <b>3.252.394.869</b>    |   | <b>23.590.195.705</b> |   | <b>2.705.964.382</b> |   | <b>89.548.554.956</b> |

(\*) Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 543/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2024 như sau: chia cổ tức (tỷ lệ 3%): 1.800.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 2.479.122.000 đồng và trích quỹ thường ban điều hành 72.000.000 đồng.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                       | 31/12/2024            |                | 01/01/2024            |                |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                                       | VND                   | %              | VND                   | %              |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) | 35.786.140.000        | 59,64%         | 35.786.140.000        | 59,64%         |
| Ông Đỗ Ngọc Thạch                     | 6.015.000.000         | 10,03%         | 6.015.000.000         | 10,03%         |
| Quý America LLC                       | 4.125.900.000         | 6,88%          | 4.125.900.000         | 6,88%          |
| Bà Nguyễn Phan Minh Ngọc              | 3.614.000.000         | 6,02%          | 3.614.000.000         | 6,02%          |
| Các cổ đông khác                      | 10.458.960.000        | 17,43%         | 10.458.960.000        | 17,43%         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>60.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>60.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

**Cổ phiếu**

|   | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                           | 6.000.000         | 6.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                        | 6.000.000         | 6.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông  | 6.000.000         | 6.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)                 | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                               | 6.000.000         | 6.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông  | 6.000.000         | 6.000.000         |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu</b> |                   |                   |

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                         | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại (USD) | -                 | 181,76            |
| Nợ khó đòi đã xử lý     | 79.674.450        | 79.674.450        |

**20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <u>Năm 2024</u>        | <u>Năm 2023</u>        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu</b>                                       |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng                                     | 522.205.793.650        | 537.917.288.050        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 7.909.261.911          | 7.945.515.409          |
| <b>Cộng</b>  | <u>530.115.055.561</u> | <u>545.862.803.459</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                        |                        |
| Chiết khấu thương mại                                  | 40.814.244.230         | 36.514.794.320         |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <u>489.300.811.331</u> | <u>509.348.009.139</u> |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                  | <u>Năm 2024</u>        | <u>Năm 2023</u>        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn xi măng                  | 458.360.067.124        | 480.786.562.786        |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản | 7.605.149.380          | 7.569.029.421          |
| <b>Cộng</b>                      | <u>465.965.216.504</u> | <u>488.355.592.207</u> |

**22. DOANH THU TÀI CHÍNH**

|                        | <u>Năm 2024</u>      | <u>Năm 2023</u>      |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 4.147.336.988        | 6.337.605.196        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 135.038              | 141.044              |
| Chiết khấu thanh toán  | 267.123.500          | 606.682.020          |
| <b>Cộng</b>            | <u>4.414.595.526</u> | <u>6.944.428.260</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                       | Năm 2024             | Năm 2023             |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Chiết khấu thanh toán | 2.116.964.290        | 1.691.335.030        |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.116.964.290</b> | <b>1.691.335.030</b> |

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Năm 2024              | Năm 2023              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                         | <b>11.495.347.648</b> | <b>10.881.975.318</b> |
| Chi phí nhân công                               | 7.027.782.094         | 6.587.114.358         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                        | -                     | 1.240.741             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 1.264.267.685         | 1.407.320.421         |
| Chi phí khác                                    | 3.203.297.869         | 2.886.299.798         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>             | <b>12.163.933.223</b> | <b>10.830.620.008</b> |
| Chi phí nhân công                               | 7.082.023.161         | 6.821.444.969         |
| Chi phí vật liệu quản lý                        | 682.724.249           | 551.725.025           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 250.656.060           | 20.888.005            |
| Thuế, phí và lệ phí                             | 154.000.000           | 154.000.000           |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | (568.293.070)         | (324.722.345)         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 1.766.480.553         | 1.064.486.858         |
| Chi phí khác                                    | 2.796.342.270         | 2.542.797.496         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>23.659.280.871</b> | <b>21.712.595.326</b> |

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2024             | Năm 2023             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>                 | <b>1.953.409.362</b> | <b>4.569.970.323</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                 |                      |                      |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ              | 627.425.709          | 389.315.831          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                | <b>2.580.835.071</b> | <b>4.959.286.154</b> |
| Thuế suất  | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>      | <b>516.167.014</b>   | <b>991.857.231</b>   |
| Thuế TNDN bổ sung của các năm trước                      | 154.852.853          | 57.477.348           |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>671.019.867</b>   | <b>1.049.334.579</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm 2024             | Năm 2023           |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.282.389.495        | 3.520.635.744      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                          | -                    | (2.551.122.000)    |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>       | <b>1.282.389.495</b> | <b>969.513.744</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm    | 6.000.000            | 6.000.000          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>214</b>           | <b>162</b>         |

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2024, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 543/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2024.

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | Năm 2024              | Năm 2023              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                        | 682.724.249           | 552.965.766           |
| Chi phí nhân công                               | 16.509.805.255        | 16.008.559.327        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 391.151.892           | 161.383.837           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 22.211.550.563        | 17.203.574.839        |
| Chi phí khác                                    | 11.218.293.687        | 10.460.770.883        |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | (568.293.070)         | (324.722.345)         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>50.445.232.576</b> | <b>44.062.532.307</b> |

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

| <b>Bên liên quan</b>                       | <b>Mối liên hệ</b>          |
|--|-----------------------------|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)      | Công ty mẹ                  |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng   | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp    | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên      | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn            | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn      | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai    | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân      | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao    | Công ty con cùng Công ty mẹ |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| <b>Bên liên quan (tiếp theo)</b>                | <b>Mối liên hệ</b>          |
|---|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                 | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem  | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng         | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Xi măng Hải Phòng  | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch       | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Logistic Vicem                  | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Viện Công nghệ Xi măng Vicem                    | Trực thuộc Công ty mẹ       |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

|  | <b>Năm 2024</b>   | <b>Năm 2023</b>   |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Mua hàng</b>                            |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 397.811.285.821   | 383.363.206.935   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp    | 4.804.009.259     | -                 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn      | 36.972.078.527    | 80.596.314.791    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai    | -                 | 2.407.322.402     |
| <b>Phí tư vấn</b>                          |                   |                   |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam              | 385.113.240       | 401.121.994       |
| <b>Nhận khuyến mại, hỗ trợ</b>             |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | -                 | 64.814.814        |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp    | 10.000.000        | -                 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn      | 4.985.200         | 44.962.200        |
| <b>Chi trả cổ tức</b>                      |                   |                   |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam              | 1.073.584.200     | 2.147.168.400     |
| <b>Chiết khấu thanh toán nhận được</b>     |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp    | 58.607.500        | -                 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn      | 208.516.000       | 606.682.020       |
| <b>Số dư với các bên liên quan</b>         |                   |                   |
|  | <b>31/12/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>              |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 234.646.960       | 43.530.500        |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp    | 100.731.481       | -                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**  
(Bao gồm giá trị quà tặng tri ân bằng hiện vật)

| Họ và tên            | Chức vụ                                    | Năm 2024             | Năm 2023             |
|----------------------|--|----------------------|----------------------|
|                      |  | VND                  | VND                  |
| Bà Lê Thị Thu Huyền  | Chủ tịch HĐQT                              | 142.524.506          | 72.000.000           |
| Ông Nguyễn Hải Minh  | Thành viên HĐQT độc lập                    | 111.872.332          | 48.000.000           |
| Ông Đỗ Ngọc Thạch    | Thành viên HĐQT độc lập                    | 111.872.332          | 48.000.000           |
| Ông Trịnh Ngọc Thắng | Thành viên HĐQT, Giám đốc                  | 596.296.706          | 564.641.200          |
| Ông Đặng Phúc Tân    | Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc              | 583.716.706          | 563.297.200          |
| Ông Hoàng Anh Đức    | Phó Giám đốc<br>(Bổ nhiệm ngày 01/01/2024) | 305.285.000          | -                    |
| <b>Cộng</b>          |  | <b>1.851.567.582</b> | <b>1.295.938.400</b> |

**29. THÔNG TIN KHÁC**

Thù lao, thưởng của Ban kiểm soát năm 2024:  
(Bao gồm giá trị quà tặng tri ân bằng hiện vật)

| Họ và tên             | Chức vụ                  | Năm 2024           | Năm 2023           |
|-----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|
|                       |                          | VND                | VND                |
| Bà Ninh Thị Xuân      | Trưởng Ban kiểm soát     | 85.263.636         | 48.000.000         |
| Bà Lê Thị Thu Hà      | Thành viên Ban kiểm soát | 36.000.000         | 36.000.000         |
| Bà Tô Thị Minh Phượng | Thành viên Ban kiểm soát | 36.000.000         | 36.000.000         |
| <b>Cộng</b>           |                          | <b>157.263.636</b> | <b>120.000.000</b> |

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 08/01/2025, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định khởi tố bị can, Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Ông Hoàng Anh Đức - Phó Giám đốc Công ty, nguyên Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long về tội "Vi phạm quy định về đấu thầu, gây hậu quả nghiêm trọng" xảy ra tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long. Sự kiện này không ảnh hưởng tới tình hình tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh và các số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Người lập

Đinh Ngọc Sơn

Trưởng phòng  
Tài chính - Kế toán

Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Thắng



Số 252/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2024  
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

**I. Số liệu:**

| Chỉ tiêu           | Năm 2024      | Năm 2023      | Chênh lệch giảm | So sánh giảm |
|--------------------|---------------|---------------|-----------------|--------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 1.282.389.495 | 3.520.635.744 | 2.238.246.249   | 63,58%       |

**II. Nguyên nhân chênh lệch:**

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 1,282 tỷ đồng giảm 2,238 tỷ đồng, tương ứng giảm 63,58% so với cùng kỳ năm 2023 do một số nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận trước thuế kinh doanh xi măng thực hiện năm 2024 là -628 triệu đồng, tăng 469 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lợi nhuận kinh doanh xi măng năm 2023 là -1,097 tỷ đồng). Nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ xi măng năm 2024 đạt 449.137,66 tấn tăng so với cùng kỳ năm 2023 (tương ứng tăng 9.922 tấn) và lãi gộp kinh doanh xi măng tăng so với cùng kỳ năm 2023.

- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng và kho bãi thực hiện năm 2024 là 304 triệu đồng, giảm 72 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lợi nhuận kinh doanh cho thuê văn phòng và kho bãi năm 2023 là 376 triệu đồng). Nguyên nhân là do chi phí tiền thuê và thuế đất năm 2024 tăng so với năm 2023.

- Lợi nhuận trước thuế hoạt động tài chính thực hiện năm 2024 là 2,298 tỷ đồng, giảm 2,955 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lợi nhuận hoạt động tài chính năm 2023 là 5,253 tỷ đồng). Nguyên nhân do lãi suất tại các ngân hàng và chiết khấu thanh toán tiêu thụ xi măng Công ty nhận được của Công ty Bút Sơn và Công ty Tam Điệp giảm 2,190 tỷ đồng; chi phí chiết khấu thanh toán cho khách hàng trả trước tiền mua xi măng năm 2024 tăng 765 triệu đồng so với năm 2023.

- Lợi nhuận trước thuế khác thực hiện năm 2024 là -21 triệu đồng, giảm 58 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lợi nhuận khác năm 2023 là 37 triệu đồng).

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



**GIÁM ĐỐC**



*Trịnh Ngọc Thắng*

**Trịnh Ngọc Thắng**